

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2021 đến ngày 31.03.2021

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2021	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 1 năm 2021	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 1 năm 2021	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2021	7 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.871.986.013	1.323.482.632.135
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.844.031.678	116.715.340.181
1 . Tiền	111		37.178.527.517	98.743.908.453
2 . Các khoản tương đương tiền	112		665.504.161	17.971.431.728
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.863.080.134	642.892.837.412
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	415.996.537.765	475.861.563.217
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.466.511.618	94.506.190.753
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	92.400.030.751	72.525.083.442
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	492.946.889.622	537.283.776.177
1 . Hàng tồn kho	141		493.233.257.540	537.570.144.095
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.367.918)	(286.367.918)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.217.984.579	26.590.678.365
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.940.675.771	8.805.317.722
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.188.865.268	12.494.850.512
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	7.088.443.540	5.290.510.131
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.302.890.161	480.617.955.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.040.816.218	31.040.816.218
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.040.816.218	31.040.816.218
II. Tài sản cố định	220		208.225.276.859	219.944.387.894
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.5	192.922.859.283	203.806.663.743
- Nguyên giá	222		760.519.548.970	763.912.516.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(567.596.689.687)	(560.105.853.203)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.6	15.302.417.576	16.137.724.151
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.605.001.287)	(29.769.694.712)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.123.532.020	7.123.532.020
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.123.532.020	7.123.532.020
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	192.902.054.792	193.567.947.192
1 . Đầu tư vào công ty con	251		98.685.268.520	98.685.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		107.216.920.657	107.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	31.256.863.385
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(44.256.997.770)	(44.256.997.770)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	665.892.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.011.210.272	28.941.271.923
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		27.011.210.272	28.941.271.923
TỔNG TÀI SẢN	270		1.637.174.876.174	1.804.100.587.382

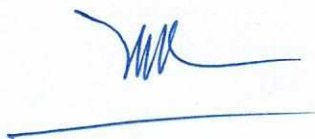
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.284.466.270.048	1.458.609.071.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.224.944.133.765	1.397.964.785.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	176.487.766.462	203.903.767.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.522.701.987	18.561.395.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.882.823.221	4.633.820.698
4. Phải trả người lao động	314		18.556.249.248	76.244.280.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.252.896.936	21.787.647.806
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.738.461.982	25.811.049.269
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	68.138.115.339	24.435.440.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	863.278.380.670	996.941.750.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.086.737.920	25.645.632.920
II. Nợ dài hạn	330		59.522.136.283	60.644.286.223
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.8	104.640.000	336.080.764
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.401.499.098	28.164.208.274
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.10	1.441.500.000	1.569.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	30.574.497.185	30.574.497.185
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.708.606.126	345.491.515.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	352.708.606.126	345.491.515.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.308.708.413	132.091.617.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		132.091.617.681	89.702.402.437
- LNST chưa phân kỳ này	421.b		7.217.090.732	42.389.215.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.637.174.876.174	1.804.100.587.382

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



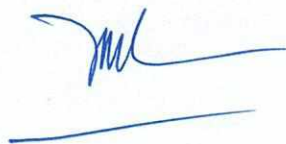
Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 năm 03 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2021 đến ngày 31.03.2021	Từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.03.2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	336.971.140.120	713.997.521.299	336.971.140.120	713.997.521.299
2. Các khoản giảm trừ	02		1.947.159.981	1.732.477.992	1.947.159.981	1.732.477.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		335.023.980.139	712.265.043.307	335.023.980.139	712.265.043.307
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	266.386.512.683	573.341.166.939	266.386.512.683	573.341.166.939
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.637.467.456	138.923.876.368	68.637.467.456	138.923.876.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	14.156.734.074	10.458.569.471	14.156.734.074	10.458.569.471
7. Chi phí tài chính	22	5.16	7.627.642.716	17.576.770.293	7.627.642.716	17.576.770.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.429.042.549	13.173.237.265	6.429.042.549	13.173.237.265
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	36.235.654.221	63.804.941.393	36.235.654.221	63.804.941.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	32.658.877.675	54.526.077.109	32.658.877.675	54.526.077.109
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]	30		6.272.026.918	13.474.657.044	6.272.026.918	13.474.657.044
11. Thu nhập khác	31		991.605.914	2.956.445.774	991.605.914	2.956.445.774
12. Chi phí khác	32		46.542.100	34.468.797	46.542.100	34.468.797
13. Lợi nhuận khác	40	5.19	945.063.814	2.921.976.977	945.063.814	2.921.976.977
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.217.090.732	16.396.634.021	7.217.090.732	16.396.634.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	-	3.021.428.414	-	3.021.428.414
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.217.090.732	13.375.205.607	7.217.090.732	13.375.205.607

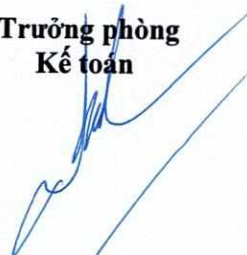
TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
X	Y	Y	Y	Y
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.217.090.732	16.396.634.021
2. Điều chỉnh các khoản			7.972.469.536	24.784.544.617
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.790.929.217	14.546.345.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.247.502.230)	(2.935.037.746)
- Chi phí lãi vay	06		6.429.042.549	13.173.237.265
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.189.560.268	41.181.178.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.537.809.113	254.386.842.467
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.336.886.555	145.460.519.597
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(37.920.536.702)	(287.865.808.832)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.794.703.602	3.461.703.470
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.429.042.549)	(13.173.237.265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.443.473.507)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.558.895.000)	(5.679.962.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		43.950.485.287	135.327.762.238
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.818.182)	(7.267.640.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	41.981.818
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		665.892.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.247.502.230	3.441.730.364
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		10.841.576.448	(3.783.928.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		329.018.862.583	769.679.137.658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(462.682.232.821)	(845.789.378.298)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(133.663.370.238)	(76.110.240.640)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(78.871.308.503)	55.433.593.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.715.340.181	135.232.552.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	37.844.031.678	190.666.145.495

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/03/2021: 3.350 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2021, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/03/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/03/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.521.481.770	6.061.887.787
Tiền gửi ngân hàng	32.657.045.747	92.682.020.666
Các khoản tương đương tiền	665.504.161	17.971.431.728
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>665.504.161</i>	<i>17.971.431.728</i>
Tổng	37.844.031.678	134.686.771.909

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	415.996.537.765	475.861.563.217
Canda International OHG	-	2.471.964.959
Arcadia Group Brands Ltd.	42.607.879.496	44.522.654.533
BMB CLOTHING GROUP	39.438.010.944	40.506.171.681
JP Global Import INC	36.888.306.891	48.785.876.003
DEBENHAMS RETAIL	6.739.120.979	6.739.120.979
Generos De Punto Victrix, S.L.	5.133.044.091	11.888.554.923
RIVER	270.833.959	-
MATTALAN	3.071.412.467	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	13.942.270.794	365.138.665
Công ty CP May Đức Linh	32.751.585.276	32.751.585.276
Phải thu các đối tượng khác	235.154.072.868	287.830.496.198
Tổng cộng	415.996.537.765	475.861.563.217

5.3 Phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	92.400.030.751	72.525.083.443
Phải thu BHXH	5.639.044.505	5.585.047.636
Phải thu các công ty con, LDLK	52.448.803.172	53.159.451.743
Phải thu tạm ứng	2.087.939.430	2.089.265.255
Cổ tức phải thu	10.429.567.278	1.072.647.278
Phải thu CBCNV	1.498.304.300	1.632.506.045
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	1.519.993.027
Ký quỹ, ký cược	210.209.750	210.209.750
Phải thu khác	18.566.169.289	7.255.962.709
Dài hạn	31.040.816.218	31.040.816.218
Phải thu các công ty con, LDLK	24.700.000.000	24.700.000.000
Công Ty CP May Phù Cát	3.522.375.000	3.522.375.000
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.770.091.444	2.770.091.444
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	28.349.774	28.349.774
Tổng	123.440.846.969	103.565.899.661

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.420.990.989	1.411.722.420
Nguyên liệu, vật liệu	192.211.235.447	179.520.734.821
Công cụ, dụng cụ	12.631.458.390	13.306.892.635
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149.599.964.272	194.271.894.755
Thành phẩm	72.242.235.854	75.217.663.341
Hàng hoá	5.576.119.522	7.225.738.131
Hàng gửi đi bán	59.551.253.066	66.615.497.991
Tổng	<u>493.233.257.540</u>	<u>537.570.144.094</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.367.918)	(286.367.918)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>492.946.889.622</u>	<u>537.283.776.176</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	245.365.350.735	416.708.844.393	93.518.149.991	8.320.171.827	763.912.516.946
Tăng trong năm		813.955.682			813.955.682
Mua trong năm		71.818.182			71.818.182
Tăng do điều chuyển nội bộ		742.137.500			742.137.500
Giảm trong năm		4.206.923.658			4.206.923.658
Thanh lý, nhượng bán		3.464.786.158			3.464.786.158
Giảm do điều chuyển nội bộ		742.137.500			742.137.500
Số dư tại 31/03/2021	245.365.350.735	413.315.876.417	93.518.149.991	8.320.171.827	760.519.548.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	170.837.195.604	307.160.964.597	74.782.597.675	7.325.095.327	560.105.853.203
Tăng trong năm	2.943.036.505	7.243.625.369	1.028.533.645	81.739.357	11.296.934.876
Khấu hao trong năm	2.943.036.505	6.902.313.135	1.028.533.645	81.739.357	10.955.622.642
Tăng do điều chuyển nội bộ		341.312.234			341.312.234
Giảm trong năm		3.806.098.392			3.806.098.392
Thanh lý, nhượng bán		3.464.786.158			3.464.786.158
Giảm do điều chuyển nội bộ		341.312.234			341.312.234
Số dư tại 31/03/2021	173.780.232.109	310.598.491.574	75.811.131.320	7.406.834.684	567.596.689.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	74.528.155.131	109.547.879.796	18.735.552.316	995.076.500	203.806.663.743
Tại 31/03/2021	71.585.118.626	102.717.384.843	17.707.018.671	913.337.143	192.922.859.283

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm				
Mua trong kỳ				
Giảm trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư tại 31/03/2021	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	3.482.428.174	5.838.965.451	20.448.301.087	29.769.694.712
Tăng trong năm	98.234.076		737.072.499	835.306.575
Khấu hao trong năm	98.234.076		737.072.499	835.306.575
Tăng khác				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư tại 31/03/2021	3.580.662.250	5.838.965.451	21.185.373.586	30.605.001.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	6.966.840.733	-	9.170.883.418	16.137.724.151
Tại 31/03/2021	6.868.606.657	-	8.433.810.919	15.302.417.576

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con			98.685.268.520	(15.300.000.000)	98.685.268.520	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	12.750.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	27.782.000.000		27.782.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			107.216.920.657	(28.956.997.770)	107.216.920.657	(28.956.997.770)
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	3.429.000.000		3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(4.336.997.770)	14.900.000.000	(4.336.997.770)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%	30.000.000.000		30.000.000.000	

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác			31.256.863.385		31.256.863.385	-
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000		5.250.000.000	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000		5.337.100.000	
Tổng			237.159.052.562	-	237.159.052.562	-

5.8 Phải trả người bán

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	176.487.766.462	176.487.766.462	203.903.767.155	203.903.767.155
Công ty CP May Tam Quan	7.154.264.497	7.154.264.497	20.129.974.930	20.129.974.930
Công ty CP May Gia Lai	19.010.042.881	19.010.042.881	19.440.022.894	19.440.022.894
Motives (Far East) Ltd.	9.389.741.608	9.389.741.608	5.462.968.449	5.462.968.449
Công Ty CP May Phù Cát	134.285.729	134.285.729	-	-
Kufner Hong Kong LTD.	1.706.721.067	1.706.721.067	2.334.979.231	2.334.979.231
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	3.758.851.322	3.758.851.322	18.879.480.647	18.879.480.647
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	4.997.398.663	4.997.398.663	2.492.891.254	2.492.891.254
Phải trả các nhà cung cấp khác	130.336.460.695	130.336.460.695	135.163.449.750	135.163.449.750
Dài hạn	104.640.000	104.640.000	336.080.764	336.080.764
Công Ty CP Long Phương Đông	104.640.000	104.640.000	336.080.764	336.080.764
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng	176.592.406.462	176.592.406.462	204.239.847.919	204.239.847.919

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	1.411.121.897	3.496.267.028
Thuế thu nhập cá nhân	237.949.568	851.013.700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	233.751.756	286.539.970
Tổng	<u>1.882.823.221</u>	<u>4.633.820.698</u>
Phải thu		
Thuế XNK	1.709.685.455	1.691.074.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.378.758.085	3.599.435.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Tổng	<u>7.088.443.540</u>	<u>5.290.949.179</u>

5.10 Phải trả khác

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	68.138.115.339	24.435.440.810
Kinh phí công đoàn	1.736.371.106	1.368.184.257
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.740.412.845	10.688.080.258
Phải trả Công ty CP May Bình Thuận	50.000.000.000	-
Phải trả khác	7.661.331.388	12.379.176.295
b) Dài hạn	1.441.500.000	1.569.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.441.500.000	1.569.500.000
Tổng	<u>69.579.615.339</u>	<u>26.004.940.810</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	863.278.380.670	863.278.380.670	329.018.862.583	462.682.232.821	996.941.750.908	996.941.750.908
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	411.817.564.007	411.817.564.007	127.720.043.139	254.876.715.657	538.974.236.525	538.974.236.525
NHTMCP An Bình	32.341.995.881	32.341.995.881	-	-	32.341.995.881	32.341.995.881
NH Á Châu (ACB)	32.784.874.160	32.784.874.160	15.106.271.178	49.780.128.400	67.458.731.382	67.458.731.382
NH Công Thương VN - CN4	333.625.585.965	333.625.585.965	-	-	333.625.585.965	333.625.585.965
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.130.450.866	17.130.450.866	-	7.410.750.289	24.541.201.155	24.541.201.155
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	6.933.810.000	6.933.810.000	-	4.011.870.000	10.945.680.000	10.945.680.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	7.396.975.708	7.396.975.708	-	2.465.658.569	9.862.634.277	9.862.634.277
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	2.799.665.158	2.799.665.158	-	933.221.720	3.732.886.878	3.732.886.878
Vay dài hạn	30.574.497.185	30.574.497.185	-	-	30.574.497.185	30.574.497.185
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	8.431.553.377	8.431.553.377	-	-	8.431.553.377	8.431.553.377
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	5.827.387.408	5.827.387.408	-	-	5.827.387.408	5.827.387.408
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.315.556.400	16.315.556.400	-	-	16.315.556.400	16.315.556.400

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Tăng trong năm	-	-	51.694.164.933	51.694.164.933
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.694.164.933	51.694.164.933
Giảm trong năm	-	-	54.804.949.689	54.804.949.689
Quỹ Phúc lợi	-	-	2.584.708.247	2.584.708.247
Quỹ khen thưởng	-	-	6.720.241.442	6.720.241.442
Chia trả cổ tức 2019	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Số dư tại 31/12/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	132.091.617.681	345.491.515.394
Số dư tại 01/01/2021	182.000.000.000	31.399.897.713	132.091.617.681	345.491.515.394
Tăng trong năm	-	-	7.217.090.732	7.217.090.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.217.090.732	7.217.090.732
Số dư tại 31/03/2021	182.000.000.000	31.399.897.713	146.525.799.145	352.708.606.126

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	tỷ lệ %	01/01/2021 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Công ty CP 4M	45.300.000.000	24,89%	45.300.000.000	24,89%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	47,42%	131.600.000.000	47,42%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.971.140.120	713.997.521.299
Doanh thu bán hàng	334.999.817.935	711.449.114.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.971.322.185	2.548.406.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.947.159.981	1.732.477.992
Giảm giá hàng bán	101.423.327	283.071.951
Hàng bán trả lại	1.845.736.654	1.449.406.041
Tổng	335.023.980.139	712.265.043.307

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Giá vốn hàng bán	266.261.433.063	572.879.949.428
Giá vốn cung cấp dịch vụ	125.079.620	461.217.511
Tổng	266.386.512.683	573.341.166.939

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	201.001.296	266.849.412
Lãi cho vay	689.580.934	748.480.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.356.920.000	2.693.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.909.231.844	6.749.989.695
Tổng	14.156.734.074	10.458.569.471

5.16 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền vay	6.429.042.549	13.173.237.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.198.600.167	4.403.533.028
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tổng	7.627.642.716	17.576.770.293

5.17 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	10.420.681.356	15.398.839.784
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.076.686.077	875.223.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.110.809	745.962.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.340.974.746	1.390.495.788
Thuế, phí, lệ phí	21.954.000	34.846.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.600.649.857	42.461.199.692
Chi phí bằng tiền khác	2.486.597.376	2.898.374.242
Tổng	36.235.654.221	63.804.941.393

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên quản lý	17.717.441.879	32.105.269.424
Chi phí vật liệu quản lý	1.451.384.109	2.041.285.211
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	443.178.527	574.919.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.457.768.203	3.831.750.835
Thuế phí và lệ phí	80.995.625	154.431.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.888.338.346	7.626.424.927
Chi phí bằng tiền khác	4.619.770.986	8.191.995.292
Tổng	32.658.877.675	54.526.077.109

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	44.503.636	30.744.317
Chênh lệch tiền gia công	-	14.820.000
Thu nhập do xử lý công nợ	6.852.188	44.385
Thu nhập khác	940.250.090	2.910.837.072
Tổng	991.605.914	2.956.445.774
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	319	5.905
Chi phí khác	46.541.781	34.462.892
Tổng	46.542.100	34.468.797
Lợi nhuận khác	945.063.814	2.921.976.977

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.217.090.732	16.396.634.021
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	816.745.988	1.403.758.050
- Các khoản chi phí không chứng từ	546.526.000	1.133.532.476
- Các khoản phạt	319	5.905
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	270.219.669	270.219.669
- Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 20	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	9.356.920.000	2.693.250.000
- Cổ tức	9.356.920.000	2.693.250.000
Thu nhập chịu thuế	(1.323.083.280)	15.107.142.071
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	-	3.021.428.414
Chi phí thuế TNDN	-	3.021.428.414

6. THÔNG TIN KHÁC
Thông tin so sánh khác

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 Năm 2020	Chênh lệch kỳ này so kỳ trước	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.217.090.732	13.375.205.607	(6.158.114.875)	(46)%

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Từ đầu năm 2021 đến nay vẫn còn ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 tại Việt Nam và toàn thế giới, đặc biệt là tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á đồng thời cũng là thị trường xuất khẩu chủ lực của Tổng Công ty May Nhà Bè. Vì vậy, dẫn đến doanh thu quý 1 năm 2021 giảm 53% so với quý 1 cùng kỳ là 377 tỷ đồng, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận sau thuế 6,158 tỷ tương đương giảm 46% so với cùng kỳ.

Do đó, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 có sự thay đổi như trên.

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân